

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP NHẤT
Quý I năm 2026



| NỘI DUNG | Trang |
|--------------------------------------|--------------|
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc | 2 – 3 |
| Báo cáo tài chính: | |
| Báo cáo tình hình tài chính | 4-5 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 6-7 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | 8 |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính | 9 – 26 |

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Hợp Nhất (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31/03/2026

CÔNG TY

Công ty cổ phần Hợp Nhất là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2400379403 cấp lần đầu ngày 11/07/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 28/11/2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Giang cấp.

Địa chỉ trụ sở chính của Công ty tại: Thôn Văn Non, xã Lục Sơn, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam.

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KHÓA SỔ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc điều hành Công ty khẳng định rằng, không có sự kiện trọng yếu nào khác xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31/03/2026.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày phát hành báo cáo này bao gồm:

| | |
|--------------------|---------------|
| Ông Đặng Quốc Lịch | Chủ tịch HĐQT |
| Ông Đào Ngọc Thảo | Thành viên |
| Ông Phạm Hữu Bảo | Thành viên |
| Ông Vi Thành Chính | Thành viên |
| Ông Đồng Khánh Dur | Thành viên |

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành công ty trong năm và tại ngày phát hành báo cáo này bao gồm:

| | |
|------------------------|-------------------|
| Ông Phạm Hữu Bảo | Tổng giám đốc |
| Ông Đồng Khánh Dur | Phó Tổng giám đốc |
| Ông Nguyễn Việt Phương | Phó Tổng giám đốc |
| Ông Đặng Văn Long | Phó Tổng giám đốc |

Các thành viên của Ban Kiểm soát công ty trong năm và tại ngày phát hành báo cáo này bao gồm:

| | |
|----------------------|----------------------|
| Bà Hoàng Thị Liên | Trưởng ban kiểm soát |
| Bà Nguyễn Thị An | Thành viên |
| Bà Vũ Thị Thanh Hằng | Thành viên |

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và tại ngày lập Báo cáo tài chính này là ông Phạm Hữu Bảo – Tổng giám đốc.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau::

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 03 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Bắc Ninh, ngày 20 tháng 04 năm 2026

TM. Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc



Phạm Hữu Bảo

CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP NHẤT

Thôn Văn Non, Xã Lục Sơn, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam.

Báo cáo tài chính

Quý I năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Tại ngày 31/03/2026 | Tại ngày 01/01/2026 |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| A - TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 504.848.334.296 | 428.953.692.299 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 3 | 9.190.587.219 | 7.315.307.326 |
| 1. Tiền | 111 | | 9.190.587.219 | 7.315.307.326 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | - | - |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | - | - |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | - | - |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 443.184.364.115 | 406.269.794.761 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 5 | 228.698.618.656 | 234.995.766.431 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 6 | 132.036.189.927 | 155.109.085.749 |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác | 135 | 7 | 82.449.555.532 | 16.164.942.581 |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 136 | 8 | - | - |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | 9 | 46.319.229.003 | 14.855.818.182 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 46.319.229.003 | 14.855.818.182 |
| VI. Tài sản ngắn hạn khác | 160 | | 6.154.153.959 | 512.772.030 |
| 1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn | 161 | | 6.154.153.959 | 512.772.030 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 162 | | - | - |
| B - TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 1.009.003.247.644 | 1.023.724.570.761 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | - | 1.193.575.373 |
| 1. Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | 6 | | 1.193.575.373 |
| 2. Phải thu dài hạn khác | 215 | 7 | | |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 699.455.521.836 | 721.659.275.204 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 11 | 698.290.749.034 | 720.403.593.312 |
| - Nguyên giá | 222 | | 1.343.177.453.358 | 1.343.015.453.358 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223 | | (644.886.704.324) | (622.611.860.046) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | 12 | 1.092.803.025 | 1.178.030.298 |
| - Nguyên giá | 225 | | 2.727.272.727 | 2.727.272.727 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 226 | | (1.634.469.702) | (1.549.242.429) |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | 13 | 71.969.777 | 77.651.594 |
| - Nguyên giá | 228 | | 454.545.455 | 454.545.455 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 229 | | (382.575.678) | (376.893.861) |
| V. Tài sản dở dang dài hạn | 250 | 10 | 56.682.850.365 | 44.805.230.310 |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 252 | | 56.682.850.365 | 44.805.230.310 |
| VI. Đầu tư tài chính dài hạn | 260 | 4 | 161.300.000.000 | 161.300.000.000 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 261 | | - | - |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 262 | | 161.300.000.000 | 161.300.000.000 |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 263 | | - | - |
| VII. Tài sản dài hạn khác | 270 | | 91.564.875.443 | 94.766.489.874 |
| 1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn | 271 | 14 | 91.564.875.443 | 94.766.489.874 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 280 | | 1.513.851.581.940 | 1.452.678.263.060 |

CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP NHẤT

Thôn Văn Non, Xã Lục Sơn, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam.

Báo cáo tài chính

Quý I năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

(Tiếp theo)

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Đơn vị tính: VND | |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| | | | Tại ngày 31/03/2026 | Tại ngày 01/01/2026 |
| C - NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 319.928.291.409 | 261.234.366.931 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 319.218.010.177 | 260.524.085.699 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 16 | 171.095.959.811 | 114.863.916.462 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | 17 | 668.686 | 921.411.029 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 314 | 18 | 49.909.003.773 | 45.805.305.633 |
| 4. Phải trả người lao động | 315 | | 608.473.405 | - |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 316 | 19 | 986.257.048 | 1.016.524.226 |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác | 320 | 20 | 6.497.945.654 | 5.977.226.549 |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 321 | 15 | 90.119.701.800 | 91.939.701.800 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 710.281.232 | 710.281.232 |
| 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 339 | 15 | | - |
| 2. Dự phòng phải trả dài hạn | 343 | 21 | 710.281.232 | 710.281.232 |
| D - VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 1.193.923.290.531 | 1.191.443.896.129 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 1.179.000.000.000 | 1.179.000.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 1.179.000.000.000 | 1.179.000.000.000 |
| 2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 420 | | 14.923.290.531 | 12.443.896.129 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 420a | | 12.170.102.566 | 12.170.102.566 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 420b | | 2.753.187.965 | 273.793.563 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 1.513.851.581.940 | 1.452.678.263.060 |

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu

Kế toán trưởng



Vũ Thị Hân

Bắc Ninh, ngày 20 tháng 04 năm 2026

Tổng Giám đốc



Phạm Hữu Bảo

CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP NHẤT

Thôn Văn Non, Xã Lục Sơn, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam.

Báo cáo tài chính

Quý I năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Quý I năm 2026

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Quý I năm 2026 | Quý I năm 2025 | Lũy kế Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026 | Lũy kế Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025 |
|---|-------|-------------|-----------------|-----------------|-------------------------------------|-------------------------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 24 | 197.273.799.398 | 203.088.984.450 | 197.273.799.398 | 203.088.984.450 |
| 2. Các khoản giảm trừ | 02 | | | - | - | - |
| 3. DT thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02) | 10 | | 197.273.799.398 | 203.088.984.450 | 197.273.799.398 | 203.088.984.450 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 25 | 190.319.644.077 | 181.279.390.023 | 190.319.644.077 | 181.279.390.023 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 -11) | 20 | | 6.954.155.321 | 21.809.594.427 | 6.954.155.321 | 21.809.594.427 |
| 6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư | 21 | | - | - | - | - |
| 7. Doanh thu hoạt động tài chính | 22 | 26 | 1.310.936.700 | 99.575.777 | 1.310.936.700 | 99.575.777 |
| 8. Chi phí tài chính | 23 | 27 | 970.798.399 | 749.906.726 | 970.798.399 | 749.906.726 |
| - Trong đó: Chi phí đi vay | 24 | | 970.798.399 | 749.906.726 | 970.798.399 | 749.906.726 |
| 9. Chi phí bán hàng | 25 | 28 | 1.270.327.981 | 865.101.539 | 1.270.327.981 | 865.101.539 |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 29 | 2.924.722.638 | 3.712.044.232 | 2.924.722.638 | 3.712.044.232 |
| 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 3.099.243.003 | 16.582.117.707 | 3.099.243.003 | 16.582.117.707 |
| {30=20+21+22-(23+25+26)} | | | | | - | - |
| 12. Thu nhập khác | 31 | 31 | | - | - | - |
| 13. Chi phí khác | 32 | 32 | | 56.696.577 | - | 56.696.577 |

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Quý I năm 2026

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Quý I năm 2026 | Quý I năm 2025 | Lũy kế Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026 | Lũy kế Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025 |
|---|-------|-------------|----------------|----------------|-------------------------------------|-------------------------------------|
| 14. Lợi nhuận khác | 40 | | - | (56.696.577) | - | (56.696.577) |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) | 50 | | 3.099.243.003 | 16.525.421.130 | 3.099.243.003 | 16.525.421.130 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 33 | 619.848.601 | 3.316.423.541 | 619.848.601 | 3.316.423.541 |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - | - | - |
| 18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52) | 60 | | 2.479.394.402 | 13.208.997.589 | 2.479.394.402 | 13.208.997.589 |
| 19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 34 | 21 | 112 | 21 | 112 |
| 20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 71 | | | | | |

Bắc Ninh, ngày 20 tháng 04 năm 2026

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu

Kế toán trưởng



Vũ Thị Hân

Tổng Giám đốc



Phạm Hữu Bảo

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Tại ngày 31/03/2026

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026 | Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025 |
|--|-----------|-------------|---------------------------------|---------------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | 0 | 0 |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | 01 | | 199.663.705.185 | 217.629.934.830 |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ | 02 | | (168.129.324.954) | (226.360.281.308) |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động | 03 | | (16.030.106.292) | (9.546.186.468) |
| 4. Chi phí đi vay đã trả | 04 | | (1.353.616.684) | (749.906.726) |
| 5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 05 | | 0 | 0 |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 06 | | 59.755.679.119 | 13.577.430.259 |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 07 | | (3.358.752.844) | (56.806.526.434) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 70.547.583.530 | (62.255.535.847) |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | 0 |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | | |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | 0 | 0 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | (80.487.000.000) | 0 |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | 13.631.059.999 | 8.579.199.992 |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | 0 | 0 |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | 0 | 0 |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | | 0 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (66.855.940.001) | 8.579.199.992 |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | 0 | 0 |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | 0 | 0 |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | 0 | 0 |
| 3. Tiền thu từ đi vay | 33 | | 41.825.000.000 | 49.374.000.000 |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | | (43.525.000.000) | 0 |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | | (116.363.636) | (80.000.000) |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | 0 | 0 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | (1.816.363.636) | 49.294.000.000 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40) | 50 | | 1.875.279.893 | (4.382.335.855) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 7.315.307.326 | 4.648.193.593 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | 0 | 0 |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61) | 70 | | 9.190.587.219 | 265.857.738 |

Bắc Ninh, ngày 20 tháng 04 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc







Nguyễn Thị Thu

Vũ Thị Hân

Phạm Hữu Bảo

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31/03/2026

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Hợp Nhất là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2400379403 cấp lần đầu ngày 11/07/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 28/11/2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Giang cấp.

Địa chỉ trụ sở chính của Công ty tại: Thôn Văn Non, xã Lục Sơn, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam.

Vốn Điều lệ của Công ty theo đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 14 là: 1.179.000.000.000 đồng (Một nghìn một trăm bảy mươi chín tỷ đồng.)

Số cán bộ công nhân viên tại 31/03/2026 là: 339 người

Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh chính của công ty là:

- Khai thác và thu gom than cứng;
- Kinh doanh than.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT -BTC ngày 27/10/2025

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban

đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch

Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản tại ngày góp vốn;
- Khi nhận góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.7 Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

2.8 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư

Thực hiện Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 và Thông tư 147/2016/TT-BTC, Thông tư 30/2025/TT-BTC sửa đổi bổ sung một số điều thông tư 45 của Bộ tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | |
|--------------------------|-----------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 06-25 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 03-12 năm |
| - Phương tiện, vận tải | 05-08 năm |
| - Thiết bị văn phòng | 05-07 năm |

2.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng

2.11 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 3 năm.

2.12 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

2.15 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2.17 Doanh thu

Doanh thu bán hàng

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

2.18 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.19 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Chi phí lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính

2.20 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31/03/2026.

2.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp;
- Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.22 Thông tin bộ phận

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh khai thác than, các loại hình kinh doanh khác chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong hoạt động của Công ty. Theo đó, thông tin trình bày trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/03/2026 và toàn bộ doanh thu chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31/03/2026 chủ yếu liên quan đến hoạt động kinh doanh nói trên.

Công ty chỉ kinh doanh trong lãnh thổ Việt Nam, do vậy không có bộ phận theo khu vực địa lý nào khác ngoài Việt Nam. Do vậy, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

| 1. Tiền và các khoản tương đương tiền | Tại ngày 31/03/2026 | Tại ngày 01/01/2026 |
|--|----------------------------|----------------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt tại quỹ | 9.173.022.278 | 707.003.274 |
| Tiền gửi ngân hàng | 17.564.941 | 6.608.304.052 |
| Các khoản tương đương tiền (*) | | |
| Cộng | 9.190.587.219 | 7.315.307.326 |

| 2. Các khoản đầu tư tài chính | Tại ngày 31/03/2026 | | Tại ngày 01/01/2026 | |
|--|----------------------------|------------------------|----------------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị ghi sổ | Giá gốc | Giá trị ghi sổ |
| | VND | VND | VND | VND |
| Ngắn hạn | 0 | 0 | 0 | - |
| Tiền gửi có kỳ hạn | - | - | - | - |
| Các khoản đầu tư khác | - | - | - | - |
| Dài hạn | 161.300.000.000 | 161.300.000.000 | 161.300.000.000 | 161.300.000.000 |
| Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | 0 | | |
| Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết | 161.300.000.000 | 161.300.000.000 | 161.300.000.000 | 161.300.000.000 |
| Cộng | 161.300.000.000 | 161.300.000.000 | 161.300.000.000 | 161.300.000.000 |

| 3. Phải thu khách hàng | Tại ngày 31/03/2026 | Tại ngày 01/01/2026 |
|---|----------------------------|----------------------------|
| | VND | VND |
| Công ty cổ phần sản xuất kinh doanh và dịch vụ Bảo Long | 16.760.066.396 | 24.010.066.396 |
| Công ty TNHH thương mại và dịch vụ HM-Hope | 2.202.122.450 | 2.202.122.450 |
| Công ty cổ phần thương mại Hoàng Thảo Lâm | | 20.423.383.120 |
| Công ty cổ phần chế biến sắn tuyển Hợp Nhất | 42.567.484.868 | 39.014.152.468 |
| Công ty Cổ phần Vật tư, Thiết bị mỏ Bắc Giang | | 7.842.358.314 |
| Công ty TNHH TM Huy Phúc | 166.818.444.942 | 141.153.183.683 |
| Các đối tượng khác | 350.500.000 | 350.500.000 |
| Cộng | 228.698.618.656 | 234.995.766.431 |
| Số dư các bên liên quan (chi tiết TM số 34) | 0 | 0 |

| 4. Trả trước cho người bán | Tại ngày 31/03/2026 | Tại ngày 01/01/2026 |
|---|----------------------------|----------------------------|
| | VND | VND |
| Ngắn hạn | 132.036.189.927 | 137.376.114.604 |
| Công ty TNHH MTV cơ điện tự động hóa và thương mại Phương Thịnh | 29.494.812.000 | 29.494.812.000 |
| Công ty TNHH Xây lắp công trình công nghiệp Việt | 26.633.550.000 | 26.633.550.000 |
| Công ty TNHH xây dựng công trình ngầm Đông Bắc | 22.726.786.800 | 22.726.786.800 |
| Công ty TNHH xây dựng hạ tầng công nghiệp Bắc Giang | 19.098.008.700 | 19.098.008.700 |
| Công ty TNHH Năng Lượng Hòa Bình HP | 3.010.137.602 | |
| Công ty Cổ phần Khoa học sản xuất mỏ Bắc Giang (*) | 28.552.524.187 | 37.860.604.006 |
| Công ty cổ phần Đức Thái | | |
| Công ty CP cơ khí xây dựng Toàn Nam | | |
| Công ty TNHH Tiến Nhất Ninh Bình | | |
| Các đối tượng khác | 2.520.370.638 | 1.562.353.098 |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn là bên liên quan | 0 | 17.732.971.145 |
| Dài hạn | 0 | 17.732.971.145 |
| Liên hiệp KHCN TN khoáng sản môi trường và năng lượng | 0 | 17.732.971.145 |
| Cộng | 132.036.189.927 | 155.109.085.749 |

| 5. Phải thu khác | Tại ngày 31/03/2026 | | Tại ngày 01/01/2026 | |
|-------------------------|----------------------------|-----------------|----------------------------|-----------------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| Ngắn hạn | 82.449.555.532 | 0 | 16.164.942.581 | - |

Đơn vị tính: VND

CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP NHẤT

Thôn Văn Non, Xã Lục Sơn, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam.

Thuyết minh báo cáo tài chính

Quý I năm 2026

| | | | | |
|----------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
| Ký cược, ký quỹ * | 12.881.332.100 | | 11.687.756.727 | |
| Tạm ứng | - | | - | |
| Phải thu lãi cho vay | 1.299.791.327 | | 202.803.880 | |
| Phải thu về cho vay | 66.855.940.001 | | - | |
| Các khoản khác | 1.412.492.104 | | 4.274.381.974 | |
| Dài hạn | - | | 1.193.575.373 | |
| Ký cược, ký quỹ ** | | | 1.193.575.373 | |
| Cộng | 82.449.555.532 | 0 | 17.358.517.954 | - |

(*) Giá trị ghi sổ của khoản ký quỹ, ký cược được dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả tại 31/12/2025 là 11.625.756.741 đồng.

(**) Khoản ký quỹ bảo vệ môi trường 3 mô tại Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang.

6. Nợ xấu

Đơn vị tính: VND

| | Tại ngày 31/03/2026 | | Tại ngày 01/01/2026 | |
|---|---------------------|------------------------|---------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi | - | - | - | - |

7. Hàng tồn kho

| | Tại ngày 31/03/2026 | | Tại ngày 01/01/2026 | |
|-------------------------------------|-----------------------|-----------------|-----------------------|-----------------|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Nguyên liệu, vật liệu | 759.680.780 | | 1.038.292.982 | |
| Công cụ, dụng cụ | 439.143.768 | | 325.051.948 | |
| Thành phẩm | 14.923.915.820 | | 1.985.445.669 | |
| Hàng hoá | 20.595.898.021 | | 2.801.227.000 | |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 9.600.590.614 | | 8.705.800.583 | |
| Cộng | 46.319.229.003 | 0 | 14.855.818.182 | 0 |

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: 0 VND.

8. Tài sản dở dang dài hạn

| | Tại ngày 31/03/2026 VND | Tại ngày 01/01/2026 VND |
|---------------------------|----------------------------|----------------------------|
| Xây dựng cơ bản | 56.682.850.365 | 44.805.230.310 |
| - Dự án xây dựng đường lò | 56.682.850.365 | 44.805.230.310 |
| - Dự án khác | - | - |
| Cộng | 56.682.850.365 | 44.805.230.310 |

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình (Chi tiết phụ lục số 01)**10. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính**

Đơn vị tính: VND

| | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải | Cộng |
|--------------------------------|------------------|---------------------|---------------|
| Nguyên giá | | | |
| Số đầu kỳ | 2.727.272.727 | | 2.727.272.727 |
| Thuê tài chính trong kỳ | | | - |
| Mua tại tài sản thuê tài chính | 0 | | - |
| Số cuối kỳ | 2.727.272.727 | 0 | 2.727.272.727 |
| Giá trị hao mòn | | | |
| Số đầu kỳ | 1.549.242.429 | | 1.549.242.429 |
| Tăng trong kỳ | 85.227.273 | | 85.227.273 |
| Giảm trong kỳ | - | | - |
| Số cuối kỳ | 1.634.469.702 | 0 | 1.634.469.702 |
| Giá trị còn lại | | | |
| Tại ngày đầu kỳ | 1.178.030.298 | 0 | 1.178.030.298 |
| Tại ngày cuối kỳ | 1.092.803.025 | 0 | 1.092.803.025 |

11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

| | Phần mềm kế toán | Quyền khai thác | Cộng |
|------------|------------------|-----------------|-------------|
| Nguyên giá | | | |
| Số đầu kỳ | - | 454.545.455 | 454.545.455 |

CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP NHẤT

Thôn Văn Non, Xã Lục Sơn, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam.

Thuyết minh báo cáo tài chính

Quý I năm 2026

| | | | |
|------------------------|---|--------------------|--------------------|
| Tăng trong kỳ | - | - | - |
| Giảm trong kỳ | - | - | - |
| Số cuối kỳ | - | 454.545.455 | 454.545.455 |
| Giá trị hao mòn | | | |
| Số đầu kỳ | - | 376.893.861 | 376.893.861 |
| Tăng trong kỳ | - | 5.681.817 | 5.681.817 |
| Giảm trong kỳ | - | - | - |
| Số cuối kỳ | - | 382.575.678 | 382.575.678 |
| Giá trị còn lại | | | |
| Tại ngày đầu kỳ | - | 77.651.594 | 77.651.594 |
| Tại ngày cuối kỳ | - | 71.969.777 | 71.969.777 |

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình đang thế chấp: 0 VND

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng: 0 VND

12. Chi phí trả trước

| | Tại ngày 31/03/2026 | Tại ngày 01/01/2026 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Ngắn hạn | 6.154.153.959 | 512.772.030 |
| Công cụ dụng cụ | 83.915.819 | 295.508.870 |
| Chi phí bảo dưỡng xe | 33.462.912 | 157.328.271 |
| Chi phí khác | 6.036.775.228 | 59.934.889 |
| Dài hạn | 91.564.875.443 | 94.766.489.874 |
| Công cụ dụng cụ | 853.187.691 | 991.540.541 |
| Chi phí thăm dò, phân tích mẫu | 12.783.963.127 | 13.103.437.879 |
| Chi phí khoan mẫu (*) | 52.261.077.151 | 53.860.653.353 |
| Chi phí cải tạo đường nội mô | 18.884.647.139 | 19.520.183.300 |
| Chi phí sửa chữa nhà, xe, máy móc thiết bị | 4.921.387.538 | 5.341.699.700 |
| Chi phí khác | 1.860.612.797 | 1.948.975.101 |
| Cộng | 97.719.029.402 | 95.279.261.904 |

13. Vay và nợ thuê tài chính

(Chi tiết tại phụ lục 02)

14. Phải trả người bán

| | Tại ngày 31/03/2026 | | Tại ngày 01/01/2026 | |
|--|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND |
| Ngắn hạn | 170.689.639.659 | 170.689.639.659 | 110.171.547.109 | 110.171.547.109 |
| Công ty TNHH cơ khí xây dựng và thương mại Bảo An Quảng Ninh | 1.194.838.457 | 1.194.838.457 | 1.194.838.457 | 1.194.838.457 |
| Công ty TNHH Đông Phương Tiến | 421.750.000 | 421.750.000 | 421.750.000 | 421.750.000 |
| Công ty TNHH kinh doanh thương mại và DV Thành Luân | 33.518.669.619 | 33.518.669.619 | 33.518.669.619 | 33.518.669.619 |
| Công ty TNHH Thương mại Lương Huyền | 48.448.818.382 | 48.448.818.382 | | - |
| Công ty TNHH Dịch vụ Thành Hương LS | 24.550.634.760 | 24.550.634.760 | | - |
| Công ty TNHH TM DV Đầu tư Phương Nguyễn | 16.133.455.076 | 16.133.455.076 | | - |
| Công ty TNHH thương mại dịch vụ PT Hoàng Minh | 10.899.160.589 | 10.899.160.589 | | - |
| Công ty TNHH sản xuất & thương mại dịch vụ Hiếu Hiền | 26.112.673.147 | 26.112.673.147 | 26.112.673.147 | 26.112.673.147 |
| Công ty CP Hoàng Trường | 5.100.000.000 | 5.100.000.000 | 5.100.000.000 | 5.100.000.000 |

CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP NHẤT

Thôn Văn Non, Xã Lục Sơn, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam.

Thuyết minh báo cáo tài chính

Quý I năm 2026

| | | | |
|---|---|----------------|----------------|
| Công ty TNHH năng lượng Hòa Bình HP | 0 | 28.382.589.977 | 28.382.589.977 |
| Công ty TNHH phát triển kinh doanh xây dựng Bích Hiền | 0 | 11.054.108.407 | 11.054.108.407 |

| | | | | |
|--------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|
| Các đối tượng khác | 4.309.639.629 | 4.309.639.629 | 4.386.917.502 | 4.386.917.502 |
|--------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|

b. Dài hạn

| | | | | |
|-------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| Cộng | 170.689.639.659 | 170.689.639.659 | 110.171.547.109 | 110.171.547.109 |
|-------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|

| | | | | |
|--------------------------------|--------------------|--------------------|----------------------|----------------------|
| Số dư các bên liên quan | 406.320.152 | 406.320.152 | 4.692.369.353 | 4.692.369.353 |
|--------------------------------|--------------------|--------------------|----------------------|----------------------|

(Chi tiết tại thuyết minh số 34)

15. Người mua trả tiền trước

Tại ngày 31/03/2026

Tại ngày 01/01/2026

| | | |
|--------------------------|----------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Ngắn hạn | 668.686 | 921.411.029 |
| Công ty CP Thiên Lâm Đạt | 0 | 921.411.029 |
| Các đối tượng khác | 668.686 | |
| b. Dài hạn | | |
| Cộng | 668.686 | 921.411.029 |

16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Đơn vị tính: VND

| | Tại ngày 01/01/2026 | Số phải nộp | Số thực nộp | Tại ngày 31/03/2026 |
|--|--------------------------------|----------------------|----------------------|----------------------------|
| Phải nộp | | | | |
| Thuế Giá trị gia tăng | 5.622.730.223 | 138.682.586 | - | 5.761.412.809 |
| Thuế Thu nhập DN | 3.718.305.118 | 619.848.601 | - | 4.338.153.719 |
| Thuế Thu nhập cá nhân | 905.220.044 | 205.107.915 | - | 1.110.327.959 |
| Thuế Tài nguyên | 10.530.598.697 | 3.719.310.800 | - | 14.249.909.497 |
| Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất | 924.480.392 | 760.168.238 | - | 1.684.648.630 |
| Thuế bảo vệ môi trường | 5.418.756.752 | 738.000.000 | - | 6.156.756.752 |
| Các loại thuế khác | 1.603.826.000 | 0 | - | 1.603.826.000 |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | 17.081.388.407 | 405.580.000 | 2.483.000.000 | 15.003.968.407 |
| Cộng | 45.805.305.633 | 6.586.698.140 | 2.483.000.000 | 49.909.003.773 |

17. Chi phí phải trả

Tại ngày 31/03/2026

Tại ngày 01/01/2026

| | | |
|-------------|--------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Khác | 986.257.048 | 1.016.524.226 |
| Cộng | 986.257.048 | 1.016.524.226 |

18. Phải trả khác

Tại ngày 31/03/2026

Tại ngày 01/01/2026

| | | |
|---|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| a. Ngắn hạn | | |
| Chi phí công đoàn, BHXH | 532.976.446 | 681.633.474 |
| Kinh phí chi phí đề án đánh giá thăm dò tổng thể trữ lượng than mỏ than Nước Vàng | 5.147.210.734 | 5.147.210.734 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 817.758.474 | 148.382.341 |
| - Các đối tượng khác | | |
| Cộng | 6.497.945.654 | 5.977.226.549 |

19. Dự phòng phải trả

Tại ngày 31/03/2026

Tại ngày 01/01/2026

| | | |
|------------------------------|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| a. Ngắn hạn | | |
| b. Dài hạn | 710.281.232 | 710.281.232 |
| Dự phòng chi phí hoàn nguyên | 710.281.232 | 710.281.232 |
| Cộng | 710.281.232 | 710.281.232 |

20. Vốn chủ sở hữu: Chi tiết phụ lục 03**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

| | Số cuối kỳ VND | Tỷ lệ % | Số đầu kỳ VND | Tỷ lệ % |
|------------------|--------------------------|------------|--------------------------|------------|
| Đặng Quốc Lịch | 361.315.000.000 | 30,65 | 361.315.000.000 | 30,65 |
| Đặng Quốc Chính | 35.370.000.000 | 3,00 | 35.370.000.000 | 3,00 |
| Phạm Hữu Bảo | 9.615.000.000 | 0,82 | 9.615.000.000 | 0,82 |
| Đồng Khánh Dư | 9.684.000.000 | 0,82 | 9.684.000.000 | 0,82 |
| Đào Ngọc Thảo | 8.719.000.000 | 0,74 | 8.719.000.000 | 0,74 |
| Các cổ đông khác | 754.297.000.000 | 63,98 | 754.297.000.000 | 63,98 |
| Tổng | 1.179.000.000.000 | 100 | 1.179.000.000.000 | 100 |

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|--|----------------------------|----------------------------|
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| + Vốn góp đầu kỳ | 1.179.000.000.000 | 1.179.000.000.000 |
| + Vốn góp tăng trong kỳ | - | - |
| + Vốn góp cuối kỳ | 1.179.000.000.000 | 1.179.000.000.000 |
| d. Cổ phiếu | Tại ngày 31/03/2026 | Tại ngày 01/01/2026 |
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 117.900.000 | 117.900.000 |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 117.900.000 | 117.900.000 |
| + <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 117.900.000 | 117.900.000 |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 117.900.000 | 117.900.000 |
| + <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 117.900.000 | 117.900.000 |

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/CP

21. Các khoản mục ngoài bảng Cân đối kế toán

| | Tại ngày 31/03/2026 VND | Tại ngày 01/01/2026 VND |
|-------------------|----------------------------|----------------------------|
| Ngoại tệ các loại | | |
| - USD | 85.160 | 85.160 |

22. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| a. Doanh thu | Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026 VND | Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025 VND |
|--|--|--|
| - Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ | 197.273.799.398 | 203.088.984.450 |
| Cộng | 197.273.799.398 | 203.088.984.450 |

23. Giá vốn hàng bán

| | Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026 VND | Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025 VND |
|--|--|--|
| - Giá vốn bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ | 190.319.644.077 | 181.279.390.023 |
| Cộng | 190.319.644.077 | 181.279.390.023 |

24. Doanh thu hoạt động tài chính

| | Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026 VND | Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025 VND |
|-------------------------|--|--|
| - Lãi tiền gửi, cho vay | 1.310.936.700 | 99.575.777 |
| Cộng | 1.310.936.700 | 99.575.777 |

25. Chi phí tài chính

| | Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026 VND | Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025 VND |
|----------------|--|--|
| - Lãi tiền vay | 970.798.399 | 749.906.726 |
| Cộng | 970.798.399 | 749.906.726 |

26. Chi phí bán hàng

| | Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026 VND | Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025 VND |
|----------------------------------|--|--|
| - Chi phí nguyên, vật liệu, CCDC | 6.224.880 | 80.245.895 |
| - Chi phí nhân công | 144.546.000 | 300.855.334 |

CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP NHẤT

Thôn Văn Non, Xã Lục Sơn, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam.

Thuyết minh báo cáo tài chính

Quý I năm 2026

| | | |
|---|-------------------------------------|-------------------------------------|
| - Chi phí khấu hao TSCĐ | 18.547.044 | 104.122.556 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.101.010.057 | 379.877.754 |
| - Chi phí dự phòng | - | - |
| Cộng | 1.270.327.981 | 865.101.539 |
| 27. Chi phí quản lý doanh nghiệp | Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026 | Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025 |
| | VND | VND |
| - Chi phí nhân công | 1.954.282.094 | 1.980.791.679 |
| - Chi phí khấu hao TSCĐ | 215.283.319 | 247.998.375 |
| - Thuế, phí, lệ phí | 5.709.720 | 51.079.545 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 476.911.022 | 710.394.544 |
| - Chi phí khác bằng tiền | 30.720.000 | 659.268.685 |
| - Chi phí nguyên, vật liệu, CCDC | 241.816.483 | 62.511.404 |
| Cộng | 2.924.722.638 | 3.712.044.232 |
| 28. Chi phí sản xuất theo yếu tố | Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026 | Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025 |
| | VND | VND |
| - Chi phí nguyên vật liệu, CCDC | 2.516.651.966 | 919.003.604 |
| - Chi phí nhân công | 11.337.382.275 | 15.599.159.186 |
| - Chi phí khấu hao TSCĐ | 22.131.923.005 | 17.652.072.717 |
| - Thuế, phí, lệ phí | 4.124.890.800 | 2.704.553.491 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 3.588.369.033 | 5.876.126.801 |
| - Chi phí khác bằng tiền | 1.270.515.080 | - |
| Cộng | 44.969.732.159 | 42.750.915.799 |
| 29. Thu nhập khác | Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026 | Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025 |
| | VND | VND |
| - Thanh lý tài sản cố định | - | - |
| - Thu nhập khác | - | - |
| Cộng | - | - |
| 30. Chi phí khác | Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026 | Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025 |
| | VND | VND |
| - Chi phí thanh lý | | |
| - Khấu hao tài sản cố định không sử dụng | | |
| - Phạt chậm nộp tiền thuế | | 56.696.577 |
| - Lãi chậm trả gốc vay ngân hàng, bảo hiểm | | |
| - Khác | | |
| Cộng | 0 | 56.696.577 |
| 31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026 | Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025 |
| | VND | VND |
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 619.848.601 | 3.371.532.950 |
| - Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 619.848.601 | 3.371.532.950 |
| Chi tiết thuế TNDN hiện hành | Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026 | Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025 |
| | VND | VND |
| Lợi nhuận trước thuế | 3.099.243.003 | 16.582.117.707 |
| Điều chỉnh thu nhập chịu thuế | - | 56.696.577 |
| Điều chỉnh tăng | - | 56.696.577 |
| - Các khoản chi phí không được trừ | 0 | 56.696.577 |
| Điều chỉnh giảm | 0 | - |
| - Lỗi lũy kế | 0 | - |
| Lợi nhuận chịu thuế | 3.099.243.003 | 16.525.421.130 |
| Thuế suất hiện hành | 20% | 20% |

CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP NHẤT

Thôn Văn Non, Xã Lục Sơn, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam.

Thuyết minh báo cáo tài chính

Quý I năm 2026

| | | |
|---|--------------------|----------------------|
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 619.848.601 | 3.316.423.541 |
| Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay | - | - |
| Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 619.848.601 | 3.316.423.541 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | - | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp | 619.848.601 | 3.316.423.541 |

| 32. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026 VND | Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025 VND |
|--|---|---|
| Lợi nhuận thuần sau thuế | 2.479.394.402 | 13.208.997.589 |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông | 2.479.394.402 | 13.208.997.589 |
| Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ | 117.900.000 | 117.900.000 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 21,03 | 112,04 |

33. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ban Tổng Giám đốc điều hành Công ty khẳng định rằng, không có sự kiện trọng yếu nào khác xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31/03/2026

34. Nghiệp vụ và số dư các bên liên quan**a. Thông tin các bên liên quan**

| Bên liên quan | Mối quan hệ |
|---|---|
| Ông Đặng Quốc Lịch | Chủ tịch Hội đồng Quản trị |
| Ông Phạm Hữu Bảo | Thành viên HĐQT kiêm Tổng giám đốc |
| Ông Đào Ngọc Thảo | Thành viên HĐQT |
| Ông Đồng Khánh Dur | Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng giám đốc |
| Ông Vi Thành Chính | Thành viên HĐQT |
| Ông Nguyễn Việt Phương | Phó Tổng giám đốc |
| Bà Hoàng Thị Liên | Trưởng Ban Kiểm soát |
| Bà Nguyễn Thị An | Thành viên Ban kiểm soát |
| Bà Vũ Thị Thanh Hằng | Thành viên Ban kiểm soát |
| Bà Đinh Thị Thùy Dương | Vợ ông Đặng Quốc Lịch |
| Ông Đặng Quốc Cường | Em trai ông Đặng Quốc Lịch |
| Bà Phạm Hoài Thương | Vợ ông Đặng Quốc Cường |
| Bà Trần Thị Thanh Cảnh | Vợ ông Đồng Khánh Dur |
| Bà Vũ Thị Hường | Vợ ông Phạm Hữu Bảo |
| Bà Đặng Thị Luyến | Em gái ông Đặng Quốc Lịch |
| Ông Nguyễn Văn Cháp | Bố ông Nguyễn Việt Phương |
| Bà Nguyễn Thị Yên | Mẹ ông Nguyễn Việt Phương |
| Bà Phan Thị Ngọc Anh | Em ông Nguyễn Việt Phương |
| Bà Đặng Thị Lan | Em gái ông Đặng Quốc Lịch |
| Ông Đào Quang Năng | Chồng bà Đặng Thị Lan |
| Công ty cổ phần Thiên Lâm Đạt | Cùng Chủ tịch Hội đồng Quản trị |
| Liên Hiệp Khoa học Công nghệ môi trường và năng lượng | Ông Nguyễn Việt Phương là Phó tổng giám đốc đồng thời là Giám đốc Liên hiệp khoa học công nghệ tài nguyên khoáng sản môi trường và năng lượng |

Công ty có các giao dịch trọng yếu phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

b. Giao dịch với bên liên quan

| | Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026 VND | Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025 VND |
|---|---|---|
| Công ty cổ phần Thiên Lâm Đạt | | |
| Mua hàng hóa và dịch vụ | 3.222.739.770 | |
| Bán hàng hóa, dịch vụ | | |
| Chi phí thuê văn phòng, phương tiện vận tải | | 246.100.000 |

Liên hiệp khoa học công nghệ tài nguyên KS MT và NL

CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP NHẤT

Thôn Văn Non, Xã Lục Sơn, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam.

Thuyết minh báo cáo tài chính

Quý I năm 2026

Bán hàng hóa

Mua hàng hóa và dịch vụ

210.000.000

c. Số dư các bên liên quan

| | Tại ngày 31/03/2026 | Tại ngày 01/01/2026 |
|---|---------------------|---------------------|
| | VND | VND |
| Phải thu khách hàng | - | - |
| Liên hiệp khoa học công nghệ tài nguyên khoáng sản MT và NL | - | - |
| Công ty CP Thiên Lâm Đạt | - | - |
| Khách hàng ứng trước tiền | - | 921.411.029 |
| Công ty CP Thiên Lâm Đạt | - | 921.411.029 |
| Phải trả người bán | 406.320.152 | 4.692.369.353 |
| Công ty cổ phần Thiên Lâm Đạt | 406.320.152 | 4.692.369.353 |
| Trả trước tiền cho người bán | - | 17.732.971.145 |
| Liên hiệp khoa học công nghệ tài nguyên khoáng sản MT và NL | - | 17.732.971.145 |

Ngoài các thuyết minh với các bên liên quan đã thuyết minh ở các phần trên, Ban Tổng giám đốc cam kết không phát sinh giao dịch với các bên liên quan khác.

35. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán BDO Việt Nam; Báo cáo Kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu Quý I năm 2025 do Công ty tự lập.

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu

Kế toán trưởng



Vũ Thị Hân

Bắc Ninh, ngày 20 tháng 04 năm 2026

Tổng Giám đốc



Phạm Hữu Bảo

CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP NHẤT

Thôn Văn Non, Xã Lục Sơn, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam.

Thuyết minh báo cáo tài chính

Quý I năm 2026

Chi tiết phụ lục số 01-Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

| Khoản mục | Nhà cửa vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải truyền dẫn | Thiết bị dụng cụ quản lý | Tài sản cố định hữu hình khác | Đơn vị tính: VND |
|---------------------------|-----------------------|------------------|--------------------------------|--------------------------|-------------------------------|-------------------|
| | | | | | | Tổng cộng |
| Nguyên giá | | | | | | |
| Số đầu kỳ | 30.115.464.630 | 63.519.735.056 | 23.086.221.335 | 2.112.892.908 | 1.224.181.139.429 | 1.343.015.453.358 |
| Tăng trong năm | - | 162.000.000 | - | - | - | 162.000.000 |
| - Mua trong năm | - | 162.000.000 | - | - | - | 162.000.000 |
| - Đầu tư XD CB hoàn thành | - | - | - | - | - | - |
| Giảm trong năm | - | - | - | - | - | - |
| Số cuối kỳ | 30.115.464.630 | 63.681.735.056 | 23.086.221.335 | 2.112.892.908 | 1.224.181.139.429 | 1.343.177.453.358 |
| Giá trị hao mòn | | | | | | |
| Số đầu kỳ | 11.540.075.498 | 35.102.844.571 | 18.985.854.606 | 2.066.953.503 | 554.916.131.868 | 622.611.860.046 |
| Tăng trong năm | 364.710.693 | 1.333.197.808 | 179.221.033 | 1.671.876 | 20.396.042.868 | 22.274.844.278 |
| - Khấu hao trong năm | 364.710.693 | 1.333.197.808 | 179.221.033 | 1.671.876 | 20.396.042.868 | 22.274.844.278 |
| Giảm trong năm | - | - | - | - | - | - |
| Số cuối kỳ | 11.904.786.191 | 36.436.042.379 | 19.165.075.639 | 2.068.625.379 | 575.312.174.736 | 644.886.704.324 |
| Giá trị còn lại | | | | | | |
| Tại ngày đầu kỳ | 18.575.389.132 | 28.416.890.485 | 4.100.366.729 | 45.939.405 | 669.265.007.561 | 720.403.593.312 |
| Tại ngày cuối kỳ | 18.210.678.439 | 27.245.692.677 | 3.921.145.696 | 44.267.529 | 648.868.964.693 | 698.290.749.034 |

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đang thể chấp: 0 VND.

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng: 148.454.595.177 VND

CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP NHẤT

Thôn Văn Non, Xã Lục Sơn, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam.

Thuyết minh báo cáo tài chính

Quý I năm 2026

Chi tiết phụ lục 02 - Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

| | Số đầu năm | | Trong năm | | Số cuối năm | |
|---|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả |
| a. Ngắn hạn | 91.699.701.800 | 91.699.701.800 | 41.825.000.000 | 43.525.000.000 | 89.999.701.800 | 89.999.701.800 |
| <i>Vay ngân hàng</i> | <i>91.699.701.800</i> | <i>91.699.701.800</i> | <i>41.825.000.000</i> | <i>43.525.000.000</i> | <i>89.999.701.800</i> | <i>89.999.701.800</i> |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đông Hải Dương (1) | 91.699.701.800 | 91.699.701.800 | 41.825.000.000 | 43.525.000.000 | 89.999.701.800 | 89.999.701.800 |
| b. Dài hạn | 240.000.000 | 240.000.000 | - | 120.000.000 | 120.000.000 | 120.000.000 |
| <i>Nợ thuê tài chính</i> | <i>240.000.000</i> | <i>240.000.000</i> | - | <i>120.000.000</i> | <i>120.000.000</i> | <i>120.000.000</i> |
| Công ty CTTC TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (2) | 240.000.000 | 240.000.000 | - | 120.000.000 | 120.000.000 | 120.000.000 |
| Tổng | 91.939.701.800 | 91.939.701.800 | 41.825.000.000 | 43.645.000.000 | 90.119.701.800 | 90.119.701.800 |

(1) Hợp đồng cho vay hạn mức số 2593.0028/2025-HĐCVHM/NHCT344-HN ngày 30/06/2025 giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đông Hải Dương và Công ty CP Hợp Nhất.

- Hạn mức tín dụng: 55.000.000.000 VNĐ

- Thời hạn duy trì hạn mức: Từ ngày 30/06/2025 đến ngày 29/06/2026

- Mục đích sử dụng: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, chế biến, thương mại than các loại

- Thời hạn cho vay: Được quy định trên từng GNN nhưng tối đa không quá 06 tháng

- Lãi suất: Được quy định trên từng GNN

- Tài sản đảm bảo:

+ GCN quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số CH02684, GCN quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số CH0326 đứng tên ông Đặng Quốc Lịch và bà Đinh Thị Thùy Dương; GCN quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số CS10579 và xe ô tô mang biển kiểm soát 29B-401.38 đứng tên bà Đinh Thị Thùy Dương; Các xe ô tô mang biển kiểm soát Xe Lexus 14A-133.66, Xe ô tô con Toyota Landcruiser BKS 14A-097.05, Xe ô tô con Toyota BKS 14A-128.16, Xe ô tô con Toyota BKS 14A-113.36, Xe ô tô con Hummer BKS 14A-039.99 đứng tên ông Đặng Quốc Lịch

+ QSD đất số vào sổ cấp GCN CH 00335 đứng tên bà Phan Thị Ngọc Anh

+ GCN quyền sử dụng đất số CH00028 đứng tên Ông Đặng Quốc Cường và bà Phạm Hoài Thương, và Xe ô tô Toyota Prado VX BKS 14A-209.88 đứng tên ông Đặng Quốc Cường.

+ QSD đất số vào sổ cấp GCN CH 00124 đứng tên Ông Nguyễn Văn Cháp và Bà Phạm Thị Yên

+ GCN QSD số phát hành CO 127572 đứng tên Ông Phạm Hữu Bảo và Bà Vũ Thị Hường

+ GCN QSD số phát hành CN 152568 đứng tên Ông Đào Quang Năng và bà Đặng Thị Lan

+ QSD đất số vào sổ cấp GCN CH 00041 đứng tên Ông Đồng Khánh Dư và Bà Trần Thị Thanh Cảnh

+ Tài sản của Liên hiệp KHCN Tài Nguyên KSMT và Năng lượng là Ô tô con Toyota Landcruise BKS 14A-231.65, Xe ô tô tải tự đổ BKS 14C-151.64, Xe ô tô Ford Everest 14A-165.69.

+ Tài sản của Công ty CP chế biến sàng tuyển Hợp Nhất bao gồm xe ô tô mang biển kiểm soát 98C-140.94, 98C-140.71, 01 tàu thủy nội địa số ĐK BG-0384.

CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP NHẤT

Thôn Văn Non, Xã Lục Sơn, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam.

Thuyết minh báo cáo tài chính

Quý I năm 2026

- + Tài sản Công ty CP Khoa học sản xuất Mỏ Bắc Giang là Xe Toyota Hilux BKS 98C-091.72
- + Tài sản của Công ty CP Thiên Lâm Đạt bao gồm Xe tải pickup cabin BKS 98C-126.81
- + Xe ô tô Toyota Prado VX BKS 14A-211.19 đứng tên bà Đặng Thị Luyến
- + Tài sản của Công ty cổ phần Hợp Nhất bao gồm: xe ô tô mang biển kiểm soát 98C-073.73, Xe tải pickup cabin BKS 98C-088.04, tài khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn có giá trị 11,62 tỷ và các quyền tài sản, quyền khai thác của Công ty.A19

(2) Hợp đồng cho thuê tài chính số 01.076/2021/TSC-CTTC ngày 10/06/2021 giữa Công ty CTTC TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam và Công ty CP Hợp Nhất

- Tài sản cho thuê: 01 Máy đào bánh xích nhãn hiệu Komatsu, model: PC750LC-6 có giá 3.000.000.000 đồng (đã bao gồm VAT)
- Số tiền cho thuê: 3.000.000.000 VNĐ
- Mục đích cho thuê: Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của đơn vị
- Thời hạn cho thuê: 60 tháng kể từ thời điểm nhận nợ
- Lãi suất cho thuê: Lãi suất áp dụng trong 3 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 9,5%/năm, sau đó, lãi suất được xác định bằng trần lãi suất huy động vốn VNĐ kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau đối với khách hàng cá nhân + biên độ 5%/năm và điều chỉnh định kỳ 03 tháng/lần.

CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP NHẤT

Thôn Văn Non, Xã Lục Sơn, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam.

Thuyết minh báo cáo tài chính

Quý I năm 2026

Chi tiết phụ lục số 03 -Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

| | Đơn vị tính: VND | | |
|----------------------------------|--------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Vốn góp của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Cộng |
| Số dư đầu năm trước | 1.179.000.000.000 | - | 1.170.102.566 |
| - Tăng vốn trong năm trước | | | - |
| - Lãi trong năm trước | | | 273.793.563 |
| - Cổ tức | | | - |
| - Chuyển lợi nhuận thành vốn góp | | | - |
| - Giảm khác | | | - |
| Số dư đầu năm nay | 1.179.000.000.000 | - | 12.443.896.129 |
| - Tăng vốn trong năm | - | | - |
| - Lãi trong năm | | | 2.479.394.402 |
| Số dư cuối năm | 1.179.000.000.000 | - | 14.923.290.531 |



CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP NHẤT**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

--- o0o ---

Số: 043/2026/CV/AAH

Bắc Ninh, ngày 20 tháng 04 năm 2026

V/v: Giải trình chênh lệch LNST từ 10% trở lên
Quý I năm 2026 so với cùng kỳ Quý I năm 2025

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Công ty Cổ phần Hợp nhất xin gửi lời chào trân trọng đến Quý Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Quý Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Công ty Cổ phần Hợp nhất xin giải trình về biến động lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp từ 10% trở lên tại Báo cáo kết quả kinh doanh quý I/2026 so với cùng kỳ năm trước quý I năm 2025, cụ thể như sau:

- Lợi nhuận sau thuế Quý I/2025: 13.208.997.589 đồng
- Lợi nhuận sau thuế Quý I/2026: 2.479.394.402 đồng

Nguyên nhân dẫn đến chênh lệch như sau:

| STT | Nội dung | Quý I năm 2025 (VNĐ) | Quý I năm 2026 (VNĐ) | Chênh lệch | |
|-----|--|----------------------------|----------------------------|------------------|----------|
| | | | | Giá trị | Tỷ lệ % |
| 1 | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 203.088.984.450 | 197.273.799.398 | (5.815.185.052) | -2,86% |
| 2 | Giá vốn hàng bán | 181.279.390.023 | 190.319.644.077 | 9.040.254.054 | 4,99% |
| 3 | Doanh thu hoạt động tài chính | 99.575.777 | 1.310.936.700 | 1.211.360.923 | 1216,52% |
| 4 | Chi phí tài chính | 749.906.726 | 970.798.399 | 220.891.673 | 29,46% |
| 5 | Chi phí bán hàng | 865.101.539 | 1.270.327.981 | 405.226.442 | 46,84% |
| 6 | Chi phí QLDN | 3.712.044.232 | 2.924.722.638 | (787.321.594) | -21,21% |
| 7 | Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | 16.582.117.707 | 3.099.243.003 | (13.482.874.704) | -81,31% |
| 8 | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 16.525.421.130 | 3.099.243.003 | (13.426.178.127) | -81,25% |

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ giảm 5,9 tỷ (2,86%) do sản lượng than sản xuất trong tháng 02 giảm mạnh, lao động trước và sau nghỉ tết dài khai thác chưa hiệu quả so với năm trước.

- Giá vốn hàng bán tăng 9 tỷ (4,99%) do tháng 2 khai thác sản lượng thấp đột biến trong khi 1 số yếu tố chi phí sản xuất vẫn phải duy trì, đẩy cao giá thành sản xuất. Ngoài ra do sản lượng giảm dẫn đến hạch toán thẳng 1 phần chi phí phân bổ TSCĐ vào giá vốn làm giá vốn tăng cao hơn bình thường.

- Doanh thu hoạt động tài chính tăng 1,2 tỷ do tận dụng nguồn tài chính trong vận hành.

- Chi phí tài chính tăng 0,2 tỷ (29,46%) do hạn mức duy trì tăng 10 tỷ từ Quý 2/2025.

- Chi phí bán hàng tăng do biến động chung của giá nhiên liệu.

- Chi phí QLDN giảm do thực hiện tiết giảm chi phí trong giai đoạn khó khăn cụ thể như chi phí nhân viên quản lý, chi phí dịch vụ mua ngoài, chi phí bằng tiền khác,...

=> Dẫn đến Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh giảm 13 tỷ tương đương với 81,31% so với cùng kỳ.

=> Dẫn đến Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế giảm 13 tỷ đồng tương đương 81,25% so với cùng kỳ;

Các nguyên nhân trên dẫn đến Tổng lợi nhuận kế toán sau thuế giảm: 10,7 tỷ đồng so với cùng kỳ, tương đương 81,23%.

Công ty Cổ phần Hợp nhất xin báo cáo để Quý Ủy ban và Quý Sở được biết.
Trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- HĐQT, BTGD, BKS (b/c);
- CBTT Website;
- Lưu HC.

Người đại diện theo Pháp luật
Tổng Giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC
Phạm Hữu Bảo

